

## Hiện tượng chuyển di ngữ nghĩa trong từ vựng HSK1 (phiên bản 3.0) của sinh viên Việt Nam dưới ảnh hưởng của từ Hán Việt

Semantic Transfer in HSK1 Vocabulary (Version 3.0) among Vietnamese Learners of  
Chinese: Sino-Vietnamese Lexical Influence

Nguyễn Thị Thanh Nga<sup>a\*</sup>, Lê Duy Kha<sup>b</sup>

<sup>a</sup>Khoa Tiếng Trung, Trường Trường Ngôn ngữ - Xã hội và Nhân văn, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

<sup>a</sup>Faculty of Chinese Language, School of Languages, Humanities and Social Sciences, Duy Tan University,  
Da Nang, Vietnam.

<sup>b</sup>Khoa Đông Phương học - Nhật Bản học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM

<sup>b</sup>Department of Oriental Studies – Japanese Studies, University of Social Sciences and Humanities – Vietnam National  
University, Ho Chi Minh City.

(Ngày nhận bài: 04/3/2026, ngày phản biện xong: 20/5/2026, ngày chấp nhận đăng: 17/6/2026)

### Tóm tắt

Bài báo phân tích hiện tượng chuyển di ngữ nghĩa trong nhóm từ vựng HSK1 đối với người học tiếng Trung Quốc là người Việt Nam. Trên cơ sở so sánh đối chiếu giữa từ tiếng Trung Quốc hiện đại và lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt, 265 đơn vị từ vựng được phân loại thành ba nhóm: chuyển di tích cực, chuyển di tiêu cực và chuyển di tích cực một phần. Kết quả cho thấy sự tương đồng hình thức giữa hai ngôn ngữ tạo ra lợi thế đáng kể trong việc suy đoán nghĩa, song đồng thời cũng là nguyên nhân dẫn đến các sai lệch ngữ nghĩa do biến đổi phạm vi nghĩa. Phân tích cho thấy âm Hán Việt giữ vai trò kích hoạt cơ chế suy đoán nghĩa ở người học, qua đó hình thành cả tác động hỗ trợ lẫn gây nhiễu trong quá trình tiếp thu từ vựng. Bài báo đề xuất một số định hướng sư phạm nhằm khai thác hiệu quả chuyển di tích cực và hạn chế chuyển di tiêu cực trong giảng dạy từ vựng tiếng Trung Quốc cho người Việt.

*Từ khóa:* chuyển di ngôn ngữ, chuyển di ngữ nghĩa, từ Hán Việt, HSK1, giảng dạy tiếng Trung Quốc

### Abstract

This article examines lexical-semantic transfer in the HSK1 vocabulary among Vietnamese learners of Chinese. Based on a contrastive analysis between modern Chinese words and Sino-Vietnamese vocabulary, 265 lexical items were categorized into positive transfer, negative transfer, and partial positive transfer. The findings indicate that formal similarity between the two languages provides a significant advantage in meaning inference, while simultaneously giving rise to semantic deviations due to shifts in meaning. The analysis highlights the role of Sino - Vietnamese pronunciation as a cognitive trigger in lexical processing, generating both facilitative and interfering effects in vocabulary acquisition. The article concludes with pedagogical implications for optimizing positive transfer and minimizing negative transfer in Chinese vocabulary instruction for Vietnamese learners.

*Keywords:* language transfer, lexical-semantic transfer, Sino-Vietnamese vocabulary, HSK1, Chinese language teaching

\*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Nga

Email: nguyennga13012001@gmail.com

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và giao lưu ngôn ngữ ngày càng gia tăng, việc học nhiều ngoại ngữ trở thành xu thế phổ biến. Người học tiếng Trung Quốc ở Việt Nam thường tiếp xúc sâu rộng với lớp từ Hán Việt, do đó hiện tượng chuyển di ngôn ngữ là điều khó tránh khỏi. Ở giai đoạn sơ cấp, đặc biệt trong nhóm từ vựng HSK1, người học thường dựa vào tri thức từ Hán Việt để suy đoán nghĩa của từ tiếng Trung Quốc. Điều này vừa tạo thuận lợi cho việc tiếp thu từ vựng, vừa tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến sai lệch ngữ nghĩa, từ đó hình thành hiện tượng chuyển di ngôn ngữ.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi tập trung khảo sát hiện tượng chuyển di ngôn ngữ ở bình diện ngữ nghĩa trong nhóm từ vựng HSK1 – cấp độ sơ cấp trong hệ thống kiểm tra năng lực Hán ngữ quốc tế – nhằm làm rõ vai trò của chuyển di trong giai đoạn đầu của quá trình tiếp thu tiếng Hán.

Mục tiêu của nghiên cứu này là:

- (1) Mô tả các dạng chuyển di ngữ nghĩa trong nhóm từ vựng HSK1;
- (2) Phân tích vai trò của lớp từ Hán Việt trong quá trình chuyển di;
- (3) Đề xuất các phương pháp dạy học nhằm hạn chế chuyển di tiêu cực và phát huy chuyển di tích cực trong giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người học Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Khái niệm chuyển di ngôn ngữ

Chuyển di ngôn ngữ (language transfer) là một hiện tượng trung tâm trong nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Theo Cuq (2003) [1], chuyển di ngôn ngữ là sự di chuyển các thói quen ngôn ngữ từ một ngôn ngữ đã biết sang một ngôn ngữ mới, có thể mang lại tác động tích cực hoặc tiêu cực đối với quá trình tiếp thu. Odlin (1989)

[5] định nghĩa chuyển di là sự ảnh hưởng phát sinh từ những điểm tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ đích và các ngôn ngữ đã được tiếp nhận trước đó.

Từ các quan điểm trên có thể thấy rằng chuyển di không chỉ là sự “can thiệp” đơn thuần của tiếng mẹ đẻ mà là một cơ chế nhận thức tự nhiên trong quá trình xử lý ngôn ngữ. Người học thường dựa vào kiến thức ngôn ngữ đã có để suy đoán và tổ chức thông tin ngôn ngữ mới. Vì vậy, chuyển di có thể vừa hỗ trợ vừa cản trở quá trình học tập.

Trong phạm vi nghiên cứu này, chuyển di được xem xét ở bình diện ngữ nghĩa từ vựng, tức là sự ảnh hưởng của hệ thống nghĩa trong tiếng Việt – đặc biệt là lớp từ Hán Việt – đến việc hiểu và sử dụng từ vựng tiếng Trung Quốc hiện đại.

Trong kho tàng từ vựng tiếng Việt, lớp từ Hán Việt vừa tạo thuận lợi cho việc học tiếng Trung Quốc, vừa tiềm ẩn nguy cơ sai lệch ngữ nghĩa do biến đổi nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu tập trung cụ thể vào chuyển di ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng chuẩn hóa như HSK1 đối với người học Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm góp phần bổ sung khoảng trống đó thông qua phân tích tập hợp từ vựng HSK1

### 2.2. Chuyển di tích cực, chuyển di tiêu cực và chuyển di tích cực một phần

#### 2.2.1. Chuyển di tích cực

Chuyển di tích cực (positive transfer) xảy ra khi sự tương đồng giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích giúp người học tiếp thu nhanh chóng và chính xác hơn (Lado, 1957 [3]; Odlin, 1989 [5]). Trong trường hợp Việt – Trung, các từ có âm Hán Việt tương ứng và nghĩa trùng khớp là cơ sở thuận lợi cho quá trình suy đoán nghĩa.

Ví dụ: 学生 – học sinh, 电话 – điện thoại.

Ở những trường hợp này, tri thức Hán Việt được kích hoạt và hỗ trợ trực tiếp cho việc hiểu nghĩa từ tiếng Trung Quốc.

### 2.2.2. Chuyển di tiêu cực

Chuyển di tiêu cực (negative transfer) xảy ra khi người học áp dụng không phù hợp kiến thức ngôn ngữ sẵn có vào ngôn ngữ đích trong khi giữa hai hệ thống tồn tại sự khác biệt (Cuq, 2003 [1]; Nguyễn Thiện Giáp, 2010 [4]).

Trong quá trình chuyển dịch, hiện tượng false friends (giả từ) được coi là biểu hiện điển hình của chuyển di tiêu cực. Đây là trường hợp các từ ngữ có hình thức tương tự nhau (như cách viết hoặc phát âm) nhưng lại có sự khác biệt rõ rệt về nghĩa, khiến người học dễ lầm tưởng và sử dụng sai ngữ cảnh.

Ví dụ: 书 – thư (Hán Việt) – sách (nghĩa thuần Việt).

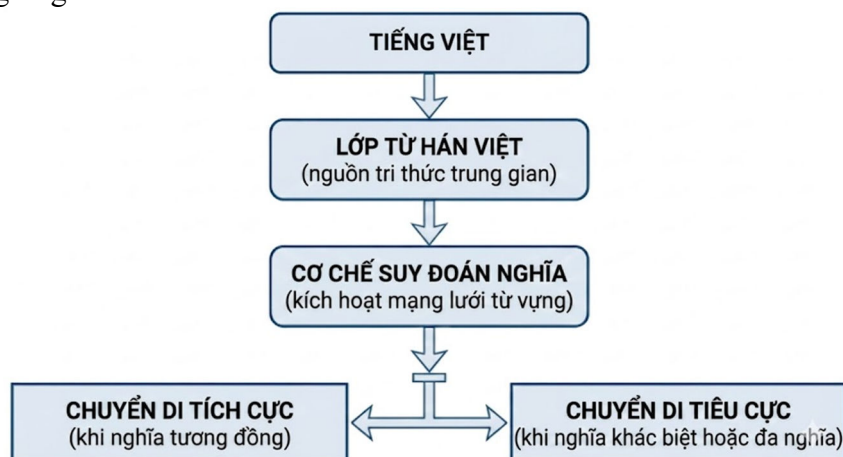
Khi chuyển dịch từ Việt sang Trung, chuyển di tiêu cực thường phát sinh từ sự thay đổi phạm vi nghĩa trong tiếng Trung Quốc hiện đại; hiện tượng đa nghĩa; sự khác biệt về sắc thái ngữ dụng; sự biến đổi nghĩa lịch sử. Chuyển di tiêu cực không đơn thuần là lỗi ngẫu nhiên mà phản ánh cơ chế suy đoán có tính hệ thống dựa trên sự tương đồng bề mặt.

### 2.2.3. Chuyển di tích cực một phần

Ngoài hai loại hình truyền thống, nghiên cứu này ghi nhận một dạng trung gian: chuyển di tích cực một phần. Đây là những trường hợp về mặt

### 2.4. Mô hình lý thuyết chuyển di ngữ nghĩa trong nghiên cứu

Dựa trên các cơ sở lý thuyết và đặc điểm ngôn ngữ Việt – Trung, nghiên cứu đề xuất mô hình lý thuyết chuyển di ngữ nghĩa như sau:



Hình 1. Mô hình lý thuyết chuyển di ngữ nghĩa

từ điển học có sự tương đồng về âm và nghĩa Hán Việt, nhưng trên thực tế người học không nhận diện hoặc không khai thác được sự tương đồng đó. Hiện tượng này cho thấy sự khác biệt giữa “Tiềm năng chuyển di ở cấp độ hệ thống ngôn ngữ” và “Khả năng kích hoạt chuyển di ở cấp độ năng lực cá nhân”. Do đó, chuyển di không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm ngôn ngữ mà còn chịu ảnh hưởng của vốn từ và trải nghiệm của người học.

### 2.3. Vai trò của từ Hán Việt trong cơ chế chuyển di

Từ Hán Việt là lớp từ vay mượn từ tiếng Hán, được ghi bằng chữ cái Latinh và đọc theo hệ thống âm Hán Việt trong tiếng Việt. Lớp từ này chiếm tỷ lệ lớn trong kho từ vựng tiếng Việt và đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực học thuật, hành chính và đời sống xã hội. Do mối quan hệ lịch sử lâu dài giữa hai ngôn ngữ, lớp từ Hán Việt tạo ra mức độ tương đồng đáng kể về hình thức giữa tiếng Việt và tiếng Trung Quốc. Chính sự tương đồng này trở thành cơ sở kích hoạt cơ chế suy đoán nghĩa trong quá trình học tiếng Trung Quốc. Tuy nhiên, vì nghĩa của nhiều từ đã biến đổi trong quá trình phát triển độc lập của hai ngôn ngữ, nên sự tương đồng hình thức không luôn đi kèm với sự tương đồng ngữ nghĩa.

Trong mô hình này, lớp từ Hán Việt đóng vai trò là cầu nối nhận thức giữa hai hệ thống ngôn ngữ. Khi người học tiếp xúc với một từ tiếng Trung Quốc, họ kích hoạt âm Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt, từ đó truy xuất nghĩa đã lưu trữ trong trí nhớ dài hạn. Kết quả của quá trình này phụ thuộc vào mức độ tương đồng thực sự giữa hai hệ thống nghĩa. Mô hình này cho thấy chuyển di không phải là hiện tượng ngẫu nhiên mà là kết quả của một quá trình xử lý nhận thức có cấu trúc, trong đó sự tương đồng hình thức đóng vai trò như tác nhân kích hoạt ban đầu.

### 3. Phương pháp nghiên cứu và tiêu chí phân loại từ

#### 3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo hướng kết hợp định tính và định lượng nhằm phân tích hiện tượng chuyển di ngữ nghĩa trong nhóm từ vựng HSK1 (phiên bản 3.0) đối với người học tiếng Trung Quốc là người Việt Nam.

Ở bình diện hệ thống, nghiên cứu tiến hành phân loại 265 đơn vị từ vựng HSK1 dựa trên tiêu chí đối chiếu âm Hán Việt và mức độ tương đồng ngữ nghĩa. Ở bình diện thực nghiệm, nghiên cứu khảo sát trên lớp 60 sinh viên năm thứ hai chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đã hoàn thành chương trình HSK1 nhằm đánh giá mức độ nhận diện và vận dụng nghĩa của các từ có tiềm năng chuyển di.

Thiết kế này cho phép đánh giá hiện tượng chuyển di ở cả hai cấp độ: (i) cấp độ cấu trúc ngôn ngữ và (ii) cấp độ năng lực tiếp nhận của người học.

#### 3.2. Phương pháp so sánh đối chiếu và nguồn tư liệu

Để xác định mức độ tương đồng hoặc khác biệt ngữ nghĩa giữa từ tiếng Trung Quốc hiện đại

và lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt, nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu dựa trên các nguồn từ điển chính thống, trong đó trọng tâm là Từ điển Hán Nôm.

Việc đối chiếu tập trung vào ba yếu tố:

- Âm Hán Việt của từng đơn vị từ vựng;
- Nghĩa gốc Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt;
- Mức độ trùng khớp hoặc sai lệch về phạm vi nghĩa giữa tiếng Trung Quốc hiện đại và nghĩa Hán Việt.

Cách tiếp cận này giúp đảm bảo tính chính xác trong việc xác định nguồn gốc và biến đổi nghĩa, làm cơ sở khoa học cho việc phân loại các dạng chuyển di.

#### 3.3. Tiêu chí phân loại chuyển di tích cực và chuyển di tiêu cực

Việc phân loại các từ vựng HSK1 thành nhóm chuyển di tích cực và chuyển di tiêu cực được thực hiện dựa trên hai tiêu chí chính: (1) mức độ trùng khớp về âm Hán Việt; (2) mức độ tương đồng về nghĩa giữa tiếng Trung Quốc hiện đại và nghĩa Hán Việt.

##### 3.3.1. Chuyển di tích cực

Một từ được xếp vào nhóm chuyển di tích cực khi thỏa mãn các điều kiện sau:

1. Từ tiếng Trung Quốc có âm Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt;
2. Nghĩa của từ trong tiếng Trung Quốc hiện đại có ít nhất một nghĩa trùng hoặc tương đương trực tiếp với nghĩa Hán Việt trong tiếng Việt;
3. Phạm vi nghĩa giữa hai ngôn ngữ không có sự sai lệch đáng kể gây hiểu nhầm trong quá trình sử dụng.

Bảng 1. Một số từ tiếng Trung Quốc có âm Hán Việt và ý nghĩa tương đồng trong tiếng Việt

Từ vựng	Âm Hán Việt	Ý nghĩa
学生	học sinh	học sinh
电话	điện thoại	điện thoại
大学	đại học	đại học
公安	công an	công an
警察	cảnh sát	cảnh sát

Trong những trường hợp này, người học có thể dựa vào tri thức Hán Việt để suy đoán nghĩa chính xác, từ đó hình thành chuyển di tích cực.

### 3.3.2. Chuyển di tiêu cực

Một từ được xếp vào nhóm chuyển di tiêu cực khi có một trong các đặc điểm sau:

1. Không trùng âm Hán Việt với cách đọc quen thuộc trong tiếng Việt;

2. Có sự khác biệt rõ rệt về nghĩa giữa tiếng Trung Quốc hiện đại và nghĩa Hán Việt;
3. Từ tiếng Trung Quốc có nhiều nghĩa (đa nghĩa) trong khi nghĩa Hán Việt tương ứng hẹp hơn hoặc khác biệt về phạm vi;
4. Tồn tại sự biến đổi nghĩa khiến người học dễ suy đoán sai.

Bảng 2. Một số từ tiếng Trung Quốc dễ gây chuyển di tiêu cực đối với người học tiếng Việt

Từ vựng	Âm Hán Việt	Ý nghĩa
爱人	ái nhân	vợ hoặc chồng
方便	phương tiện	tiện lợi, thuận tiện
博士	bác sĩ	tiến sĩ
图书馆	đồ thư quán	thư viện
教室	giáo thất	phòng học

Những từ thuộc nhóm này có khả năng cao gây ra hiểu sai hoặc sử dụng sai do người học áp dụng máy móc nghĩa Hán Việt vào tiếng Trung Quốc hiện đại.

### 3.4. Tiêu chí phân loại chuyển di tích cực toàn phần và chuyển di tích cực một phần

Trong nghiên cứu này, hiện tượng chuyển di tích cực được phân chia thành hai tiểu loại: chuyển di tích cực toàn phần và chuyển di tích cực một phần. Việc phân biệt hai nhóm này nhằm làm rõ sự khác biệt giữa tiềm năng chuyển di ở bình diện hệ thống ngôn ngữ và hiệu quả chuyển di ở bình diện năng lực thực tế của người học.

#### 3.4.1. Chuyển di tích cực toàn phần

Một đơn vị từ vựng được xếp vào nhóm chuyển di tích cực hoàn toàn khi thỏa mãn đồng

thời các điều kiện. Thứ nhất, ở bình diện hệ thống, từ tiếng Trung Quốc có âm Hán Việt tương ứng rõ ràng trong tiếng Việt, có ít nhất một nghĩa trùng hoặc tương đương trực tiếp với nghĩa Hán Việt và không tồn tại sự sai lệch đáng kể về phạm vi nghĩa hoặc sắc thái ngữ dụng có thể dẫn đến hiểu nhầm. Thứ hai, ở bình diện thực nghiệm, từ đó được đa số sinh viên trong mẫu khảo sát nhận diện đúng nghĩa Hán Việt tương ứng (tỉ lệ nhận diện đúng từ 50% trở lên). Những trường hợp này cho thấy sự tương đồng ngôn ngữ đã thực sự được chuyển hóa thành lợi thế nhận thức trong quá trình tiếp nhận và xử lý từ vựng.

#### 3.4.2. Chuyển di tích cực một phần

Một đơn vị từ vựng được xếp vào nhóm chuyển di tích cực một phần khi về mặt hệ thống,

từ đó đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của chuyên đi tích cực (có âm Hán Việt tương ứng và có nghĩa tương đồng ở ít nhất một phương diện). Tuy nhiên, ở bình diện thực nghiệm, tỉ lệ sinh viên nhận diện đúng nghĩa Hán Việt tương ứng dưới 50% hoặc xuất hiện mức độ nhầm lẫn đáng kể

trong quá trình suy đoán nghĩa. Nhóm này phản ánh các trường hợp mà tiềm năng chuyên đi tồn tại về mặt cấu trúc ngôn ngữ nhưng chưa được khai thác hiệu quả ở cấp độ cá nhân do hạn chế về vốn từ Hán Việt hoặc do chiến lược suy đoán chưa ổn định.

Bảng 3. Một số từ tiếng Trung Quốc thuộc nhóm chuyên đi tích cực một phần đối với người học tiếng Việt

Từ vựng	Âm Hán Việt	Ý nghĩa
工作	công tác	1. công việc 2. làm việc
日	nhật	1. mặt trời 2. ngày
天	thiên	1. bầu trời 2. ngày
月	nguyệt	1. mặt trăng 2. tháng
作业	tác nghiệp	1. tác nghiệp 2. bài tập

### 3.5. Khảo sát mức độ nhận diện của người học

Bên cạnh việc phân loại từ vựng ở bình diện đối chiếu ngữ nghĩa, nghiên cứu tiến hành khảo sát thực nghiệm nhằm đánh giá khả năng nhận diện và vận dụng nghĩa Hán Việt của người học. Mục tiêu của bước này là kiểm chứng mức độ chuyên hóa tiềm năng chuyên đi ở cấp độ hệ thống thành hiệu quả thực tế trong quá trình tiếp nhận từ vựng. Kết quả khảo sát cho thấy, trong số các từ có sự tương đồng về âm và nghĩa ở bình diện hệ thống, có 44 trường hợp mà sinh viên không nhận diện đúng hoặc chỉ nhận diện một cách hạn chế nghĩa Hán Việt tương ứng. Những trường hợp này không đáp ứng tiêu chí chuyên đi tích cực hoàn toàn ở bình diện thực nghiệm và do đó được xác định là chuyên đi tích cực một phần. Kết quả này cho thấy sự tương đồng ngôn ngữ, dù tồn tại khách quan trong cấu trúc hệ thống, không tự động đảm bảo hiệu quả chuyên đi trong quá trình học tập. Hiệu quả chuyên đi còn phụ thuộc vào mức độ am hiểu lớp từ Hán Việt, kinh nghiệm ngôn ngữ và chiến lược suy đoán của người học.

### 3.6. Xử lý số liệu

Sau khi hoàn tất quá trình đối chiếu và phân loại 265 đơn vị từ vựng theo các tiêu chí đã xác lập, toàn bộ dữ liệu được mã hóa và thống kê theo ba nhóm độc lập:

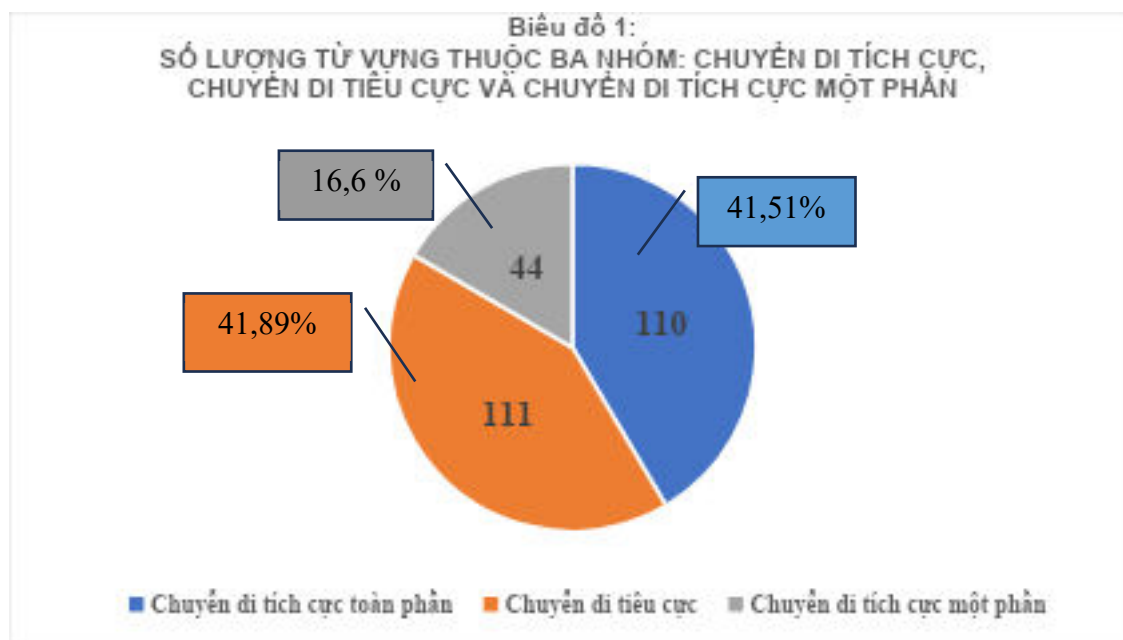
- 1) Chuyên đi tích cực hoàn toàn (110 từ – 41,5%);
- 2) Chuyên đi tích cực một phần (44 từ – 16,6%);
- 3) Chuyên đi tiêu cực (111 từ – 41,9%).

Việc tách riêng nhóm chuyên đi tích cực một phần cho phép phân biệt rõ giữa tiềm năng tương đồng ở bình diện hệ thống và hiệu quả chuyên đi ở bình diện thực nghiệm. Dữ liệu được xử lý theo hai hướng: (i) thống kê tần suất và tỉ lệ phần trăm nhằm xác định phân bố giữa các nhóm; (ii) phân tích định tính các trường hợp điển hình nhằm lý giải cơ chế suy đoán và nguyên nhân sai lệch ngữ nghĩa. Cách xử lý này góp phần đảm bảo tính nhất quán nội tại của hệ thống phân loại, đồng thời nâng cao độ tin cậy và giá trị giải thích của kết quả nghiên cứu.

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Phân bố các loại chuyển di trong nhóm từ vựng HSK1

Dựa trên tiêu chí phân loại đã trình bày ở phần phương pháp, 265 từ vựng HSK1 được chia thành ba nhóm: chuyển di tích cực hoàn toàn, chuyển di tích cực một phần và chuyển di tiêu cực. Kết quả thống kê được thể hiện trong Hình 2.



Hình 2. Phân bố số lượng từ vựng theo ba nhóm chuyển di ngôn ngữ

Kết quả cho thấy tỉ lệ chuyển di tích cực hoàn toàn (41,5%) và chuyển di tiêu cực (41,9%) gần như tương đương nhau. Điều này phản ánh tính tương phản của quan hệ từ vựng trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc: vừa tồn tại mức độ tương đồng đáng kể do ảnh hưởng của lớp từ Hán Việt, vừa tồn tại khoảng cách ngữ nghĩa do quá trình phát triển độc lập của hai hệ thống ngôn ngữ. Nhóm chuyển di tích cực một phần (16,6%) cho thấy không phải mọi trường hợp có tiềm năng tương đồng đều được người học khai thác hiệu quả.

### 4.2. Giải thích sự chênh lệch giữa nhóm tích cực và tiêu cực

Kết quả cho thấy 41,5% từ vựng thuộc nhóm chuyển di tích cực hoàn toàn, trong khi 41,9% thuộc nhóm chuyển di tiêu cực. Tỉ lệ gần tương đương này phản ánh tính tương phản của quan hệ từ vựng trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc. Ở cấp độ HSK1, nhiều từ thuộc nhóm khái niệm cơ bản (gia đình, quốc gia, học tập, thời gian...)

có sự tương ứng tương đối rõ ràng với lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt cả về âm đọc lẫn một phần nội dung ngữ nghĩa. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kích hoạt tri thức sẵn có và hình thành lợi thế nhận thức ban đầu trong quá trình tiếp nhận từ vựng mới.

Tuy nhiên, mức độ tương đồng hình thức không đồng nghĩa với sự tương đương ngữ nghĩa hoàn toàn. Sự phát triển lịch sử độc lập của tiếng Trung Quốc hiện đại và tiếng Việt đã dẫn đến các hiện tượng mở rộng nghĩa, thu hẹp nghĩa, chuyển nghĩa và biến đổi sắc thái ngữ dụng. Do đó, người học dễ dựa vào tương đồng bề mặt để suy đoán nghĩa, nhưng lại gặp sai lệch về phạm vi hoặc giá trị sử dụng. Sự phân bố tương đối cân bằng giữa hai nhóm này củng cố quan điểm của lý thuyết chuyển di rằng ảnh hưởng của ngôn ngữ mẹ đẻ luôn mang tính hai chiều và phụ thuộc vào mức độ tương đồng cấu trúc giữa hai hệ thống.

### **4.3. Cơ chế nhận thức của chuyển di ngữ nghĩa**

Từ góc độ nhận thức, chuyển di ngữ nghĩa có thể được lý giải thông qua cơ chế kích hoạt mạng lưới từ vựng. Khi tiếp xúc với một từ tiếng Trung Quốc có hình thức quen thuộc, đặc biệt là có âm Hán Việt tương ứng, người học có xu hướng kích hoạt đơn vị từ vựng tương ứng trong tiếng Việt, truy xuất nghĩa đã lưu trữ trong trí nhớ dài hạn và áp dụng nghĩa đó vào ngữ cảnh mới. Cơ chế này giúp tối ưu hóa quá trình xử lý thông tin và giảm tải nhận thức, đặc biệt ở trình độ sơ cấp. Tuy nhiên, khi hai hệ thống ngôn ngữ không hoàn toàn trùng khớp về phạm vi hoặc sắc thái nghĩa, chiến lược suy đoán này có thể dẫn đến diễn giải sai. Do đó, chuyển di tiêu cực không phải là hiện tượng ngẫu nhiên mà là hệ quả tất yếu của một cơ chế xử lý nhận thức mang tính kinh tế và hệ thống.

### **4.4. Vai trò của âm Hán Việt trong việc kích hoạt suy đoán nghĩa**

Âm Hán Việt đóng vai trò như một cơ chế trung gian trong quá trình liên kết giữa hai hệ thống từ vựng. Ở cấp độ hình thức, nó tạo cảm giác quen thuộc và giảm mức độ xa lạ của từ mới. Ở cấp độ ngữ nghĩa, nó cung cấp cơ sở để hình thành giả thuyết nghĩa ban đầu. Ở cấp độ chiến lược, nó trở thành công cụ hỗ trợ ghi nhớ và tổ chức từ vựng. Tuy nhiên, chính cơ chế kích hoạt nhanh dựa trên tương đồng âm đọc này cũng làm gia tăng nguy cơ chuyển di tiêu cực, đặc biệt trong các trường hợp đa nghĩa hoặc có biến đổi sắc thái ngữ dụng. Điều này cho thấy vai trò của âm Hán Việt vừa mang tính hỗ trợ vừa tiềm ẩn rủi ro trong quá trình tiếp nhận từ vựng tiếng Trung Quốc.

### **4.5. Chuyển di tích cực một phần và năng lực nhận diện của người học**

Nhóm 44 từ (16,6%) có tiềm năng chuyển di tích cực về mặt hệ thống nhưng không được người học nhận diện đầy đủ cho thấy sự khác biệt giữa cấu trúc ngôn ngữ và năng lực khai thác của cá nhân. Nói cách khác, sự tồn tại của

tương đồng khách quan không đồng nghĩa với khả năng vận dụng hiệu quả trong thực tiễn học tập. Hiện tượng này phản ánh xu hướng giảm mức độ quen thuộc với lớp từ Hán Việt trong thế hệ người học hiện nay, đồng thời cho thấy chuyển di tích cực cần được định hướng thông qua chiến lược giảng dạy có hệ thống. Việc khai thác chuyển di không nên được xem là lợi thế tự nhiên mà cần được tích hợp có ý thức trong thiết kế chương trình và hoạt động dạy học.

## **5. Kết luận và kiến nghị**

Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển di ngữ nghĩa trong nhóm từ vựng HSK1 của người học Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp từ lớp từ Hán Việt. Sự tương đồng hình thức giữa tiếng Việt và tiếng Trung Quốc vừa tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển di tích cực, vừa tiềm ẩn nguy cơ chuyển di tiêu cực do sai lệch phạm vi nghĩa hoặc sắc thái sử dụng.

Trên cơ sở đó, một số định hướng sư phạm được đề xuất.

Thứ nhất, cần thực hiện so sánh đối chiếu có hệ thống giữa nghĩa Hán Việt và nghĩa tiếng Trung Quốc hiện đại khi giảng dạy từ mới. Giáo viên nên chỉ rõ mức độ tương đồng và khác biệt thay vì mặc nhiên xem các từ có âm gần giống là tương đương hoàn toàn. Thứ hai, nên xây dựng danh mục các từ có nguy cơ chuyển di tiêu cực cao để người học chủ động nhận diện và phòng tránh lỗi. Thứ ba, khuyến khích sử dụng phương pháp chiết tự như một công cụ hỗ trợ ghi nhớ và suy đoán nghĩa, nhưng cần kết hợp kiểm chứng trong ngữ cảnh nhằm tránh suy đoán máy móc dựa thuần túy vào âm Hán Việt. Thứ tư, tăng cường bài tập ngữ dụng và các tình huống giao tiếp thực tế để giúp người học hiểu rõ cách dùng từ trong những bối cảnh cụ thể, từ đó hạn chế các sai lệch do chuyển di. Thứ năm, hướng dẫn người học xây dựng sơ đồ ngữ nghĩa đối với các từ đa nghĩa nhằm nhận diện phạm vi nghĩa trung tâm và các nghĩa mở rộng.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Phạm vi khảo sát chỉ giới hạn trong từ vựng HSK1 nên chưa phản ánh đầy đủ mức độ phức tạp của chuyên di ở các cấp độ cao hơn. Việc phân loại chủ yếu dựa trên đối chiếu từ điển và tiêu chí âm – nghĩa Hán Việt, chưa đi sâu vào phân tích diễn ngôn thực tế. Ngoài ra, cỡ mẫu khảo sát người học còn hạn chế, do đó kết quả chưa thể khái quát rộng rãi.

Trong thời gian tới, nghiên cứu có thể mở rộng sang các cấp độ HSK cao hơn, kết hợp phương pháp thực nghiệm nhận thức để làm rõ hơn cơ chế xử lý từ vựng của người học, đồng thời kiểm chứng hiệu quả của các chiến lược giảng dạy dựa trên phân loại chuyên di. Điều này sẽ góp phần hoàn thiện cả phương diện lý thuyết và thực tiễn trong giảng dạy tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ tại Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Cuq, J.-P. (2003). *Dictionnaire didactique du français langue étrangère et seconde*. Paris: CLE International.
- [2] Jarvis, S., & Pavlenko, A. (2008). *Crosslinguistic influence in language and cognition*. New York: Routledge.
- [3] Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures: Applied linguistics for language teachers*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp. (2010). *Khái niệm ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
- [5] Odlin, T. (1989). *Language transfer: Cross-linguistic influence in language learning*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [6] Ringbom, H. (2007). *Cross-linguistic similarity in foreign language learning*. Clevedon: Multilingual Matters.
- [7] Viện Nghiên cứu Hán Nôm. (n.d.). *Từ điển Hán Nôm*. Truy cập ngày 05/03/2026, từ <http://www.nomfoundation.org>
- [8] 郭风岚 (主编). (2026). *新HSK教程1*. 北京: 外语教学与研究出版社.